

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (MHC)

CTCP MHC

Ngày 31/12/2024	6,630 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.0%	-2.6%	-

DT thuần 2024
14.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼118 -89.1%

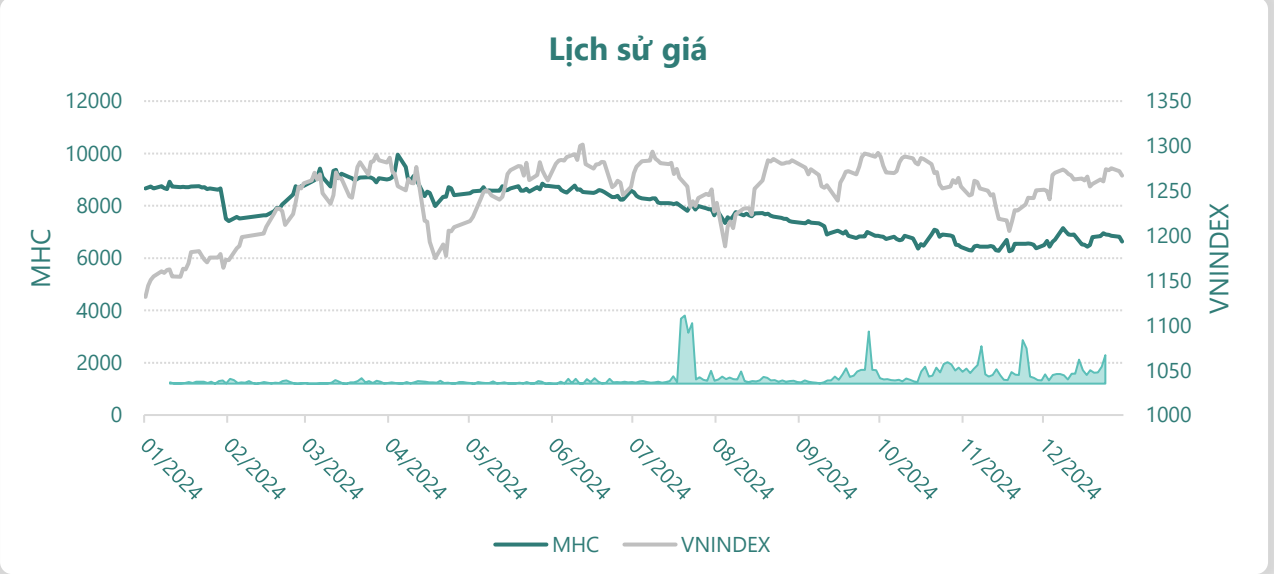
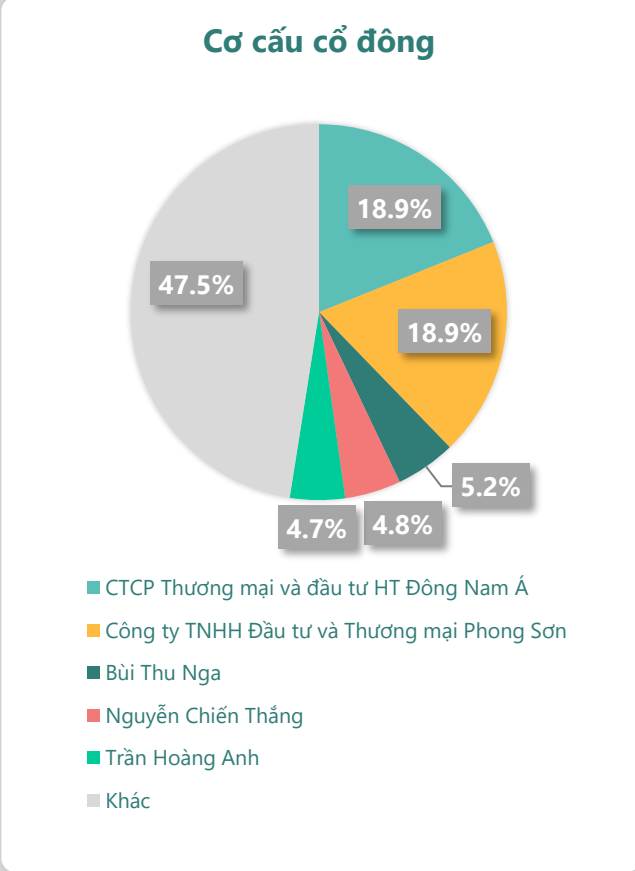
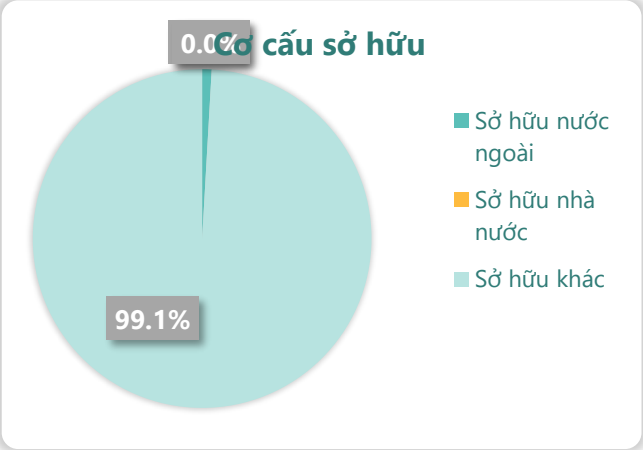
LN thuần 2024
14.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼13.8 -48.7%

LN sau thuế 2024
11.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼13.9 -54.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
239%
YoY: +/-▲ 183%

ROE 2024
2.1%
YoY: +/-▼ 2.7%

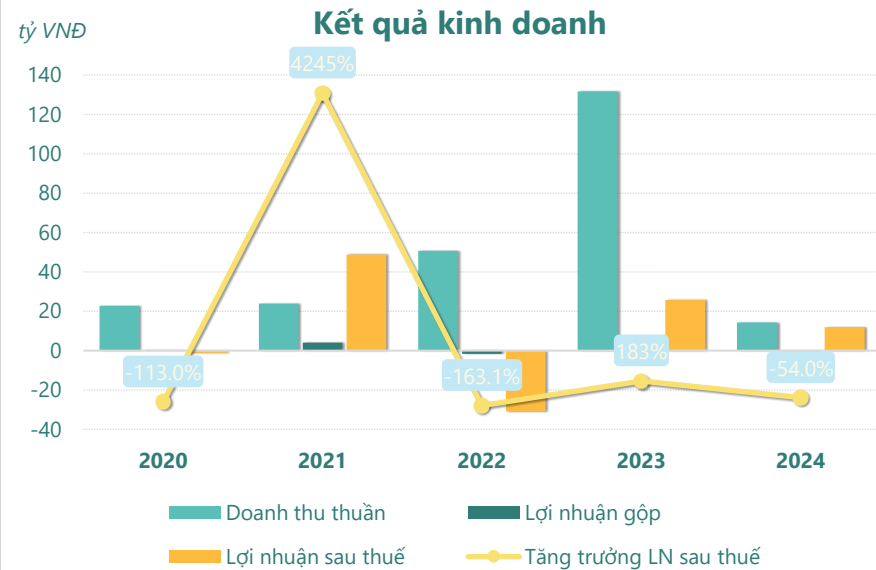
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,260 - 9,952
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	288
Số lượng CPLH (CP)	43,476,198
KLGD BQ 20 phiên (CP)	42,200
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	0.95
EPS	271
P/E	24.5



Kết quả kinh doanh **MHC** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 89.1%** chỉ còn **14.29** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 54.0%** chỉ còn **11.82** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **2.15%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

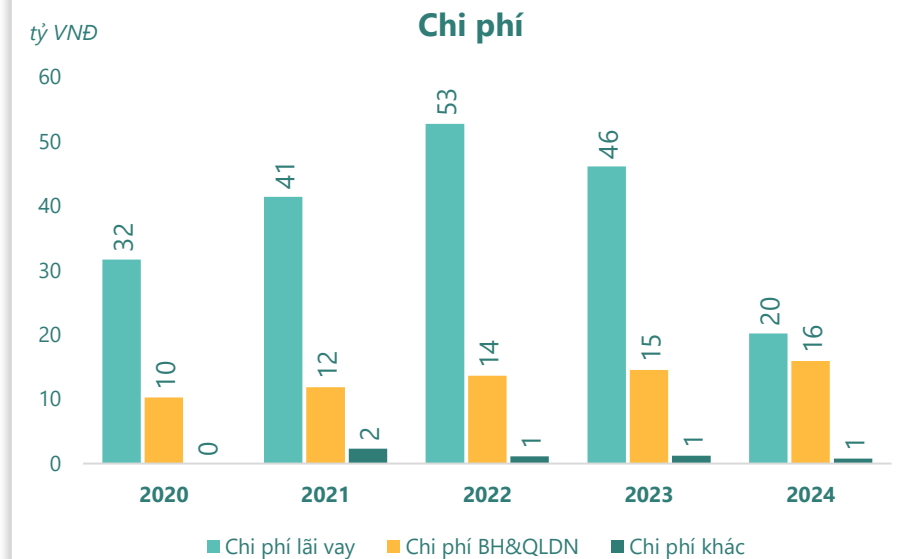
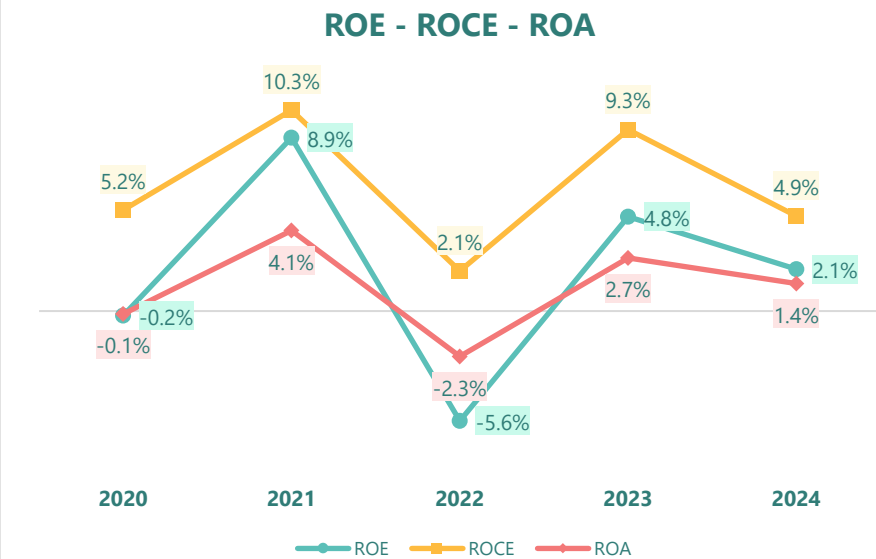
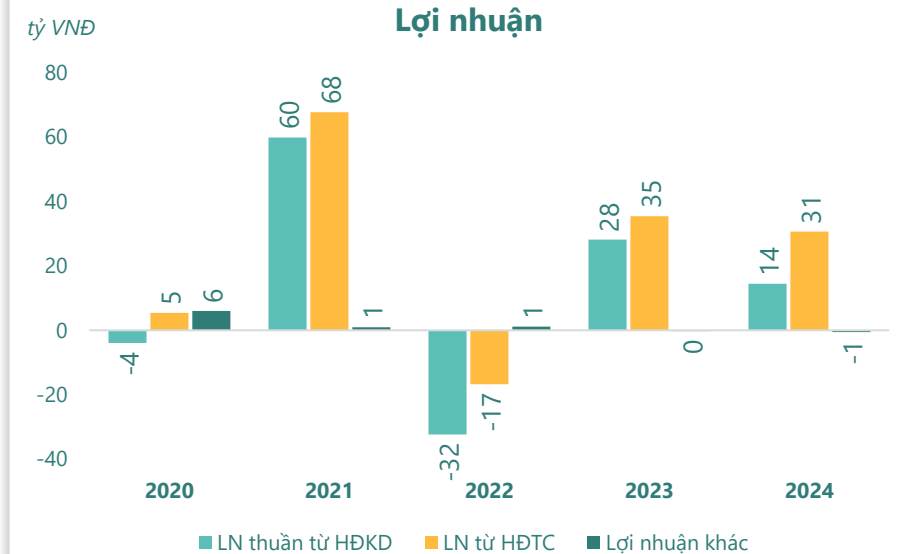
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, MHC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **14.44** tỷ đồng, **giảm đi 13.72** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (13.24 tỷ đồng) là 1.20 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

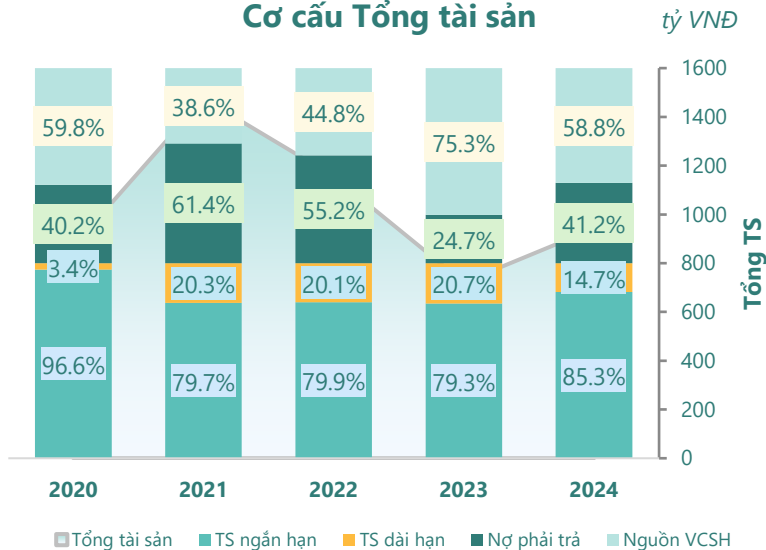
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **20.21** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **15.91** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.79** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của MHC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **2.15%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

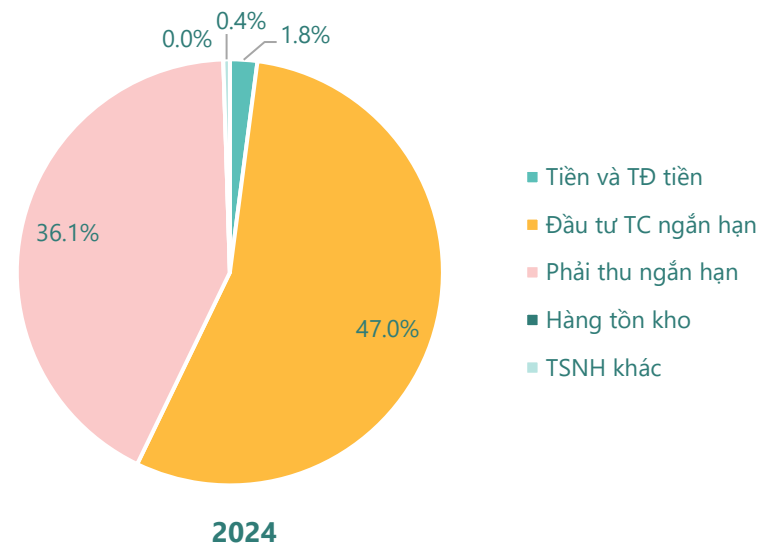


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

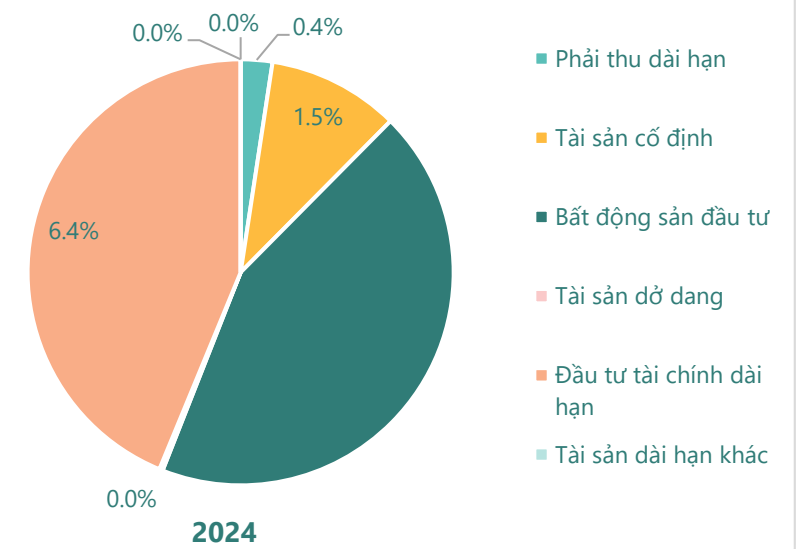
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **MHC** năm 2024 tăng trưởng **30.7%** so với năm trước, đạt **942.1** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 85.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 58.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của MHC đạt **803.7** tỷ đồng, tăng trưởng **40.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **85.3%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **47.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 36.1% trên tổng tài sản.

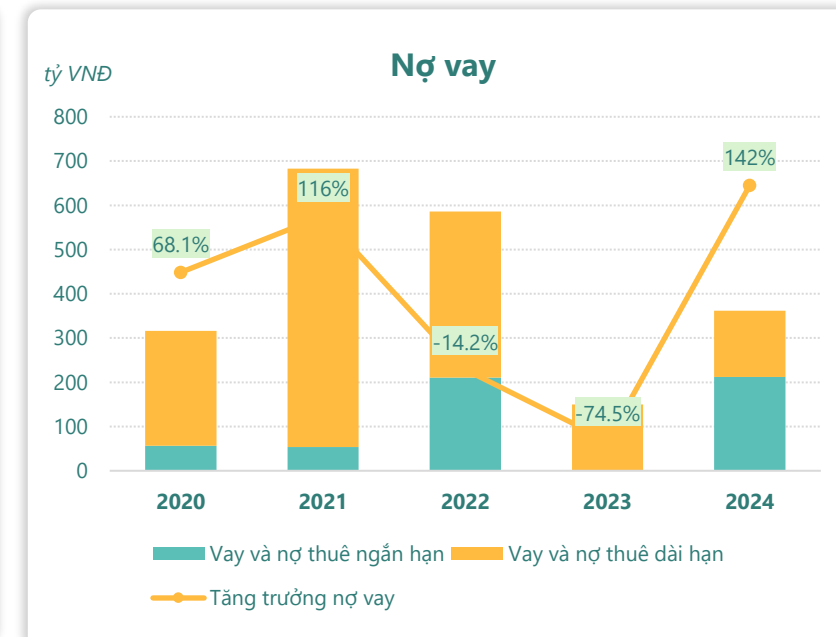
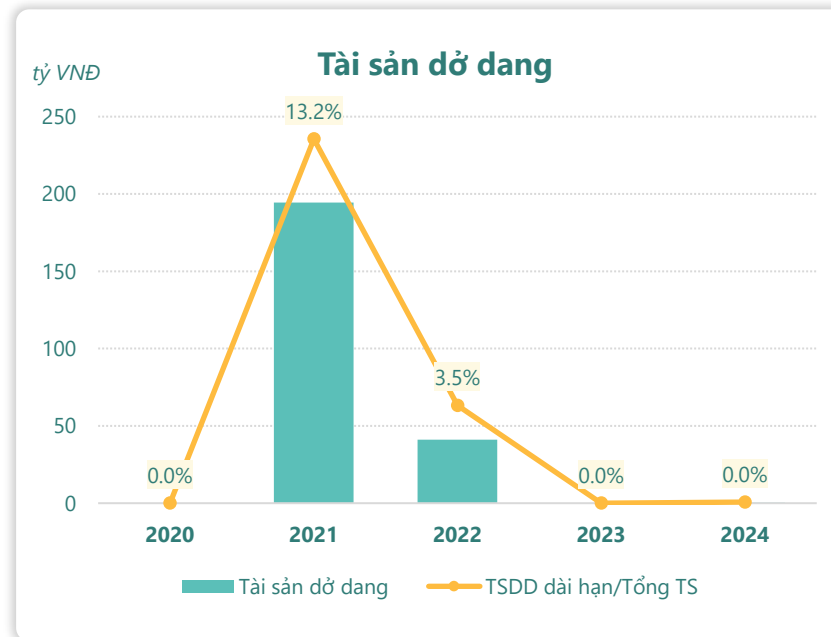
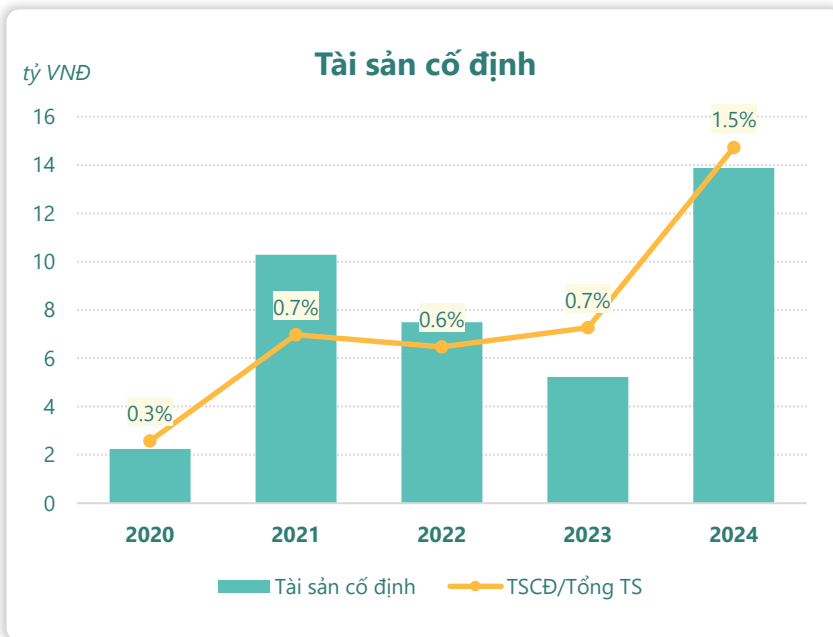
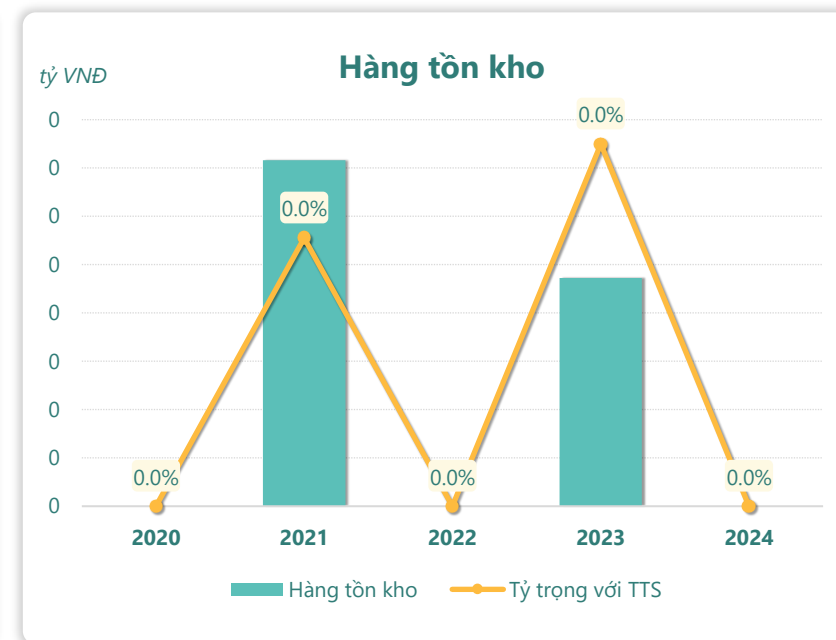
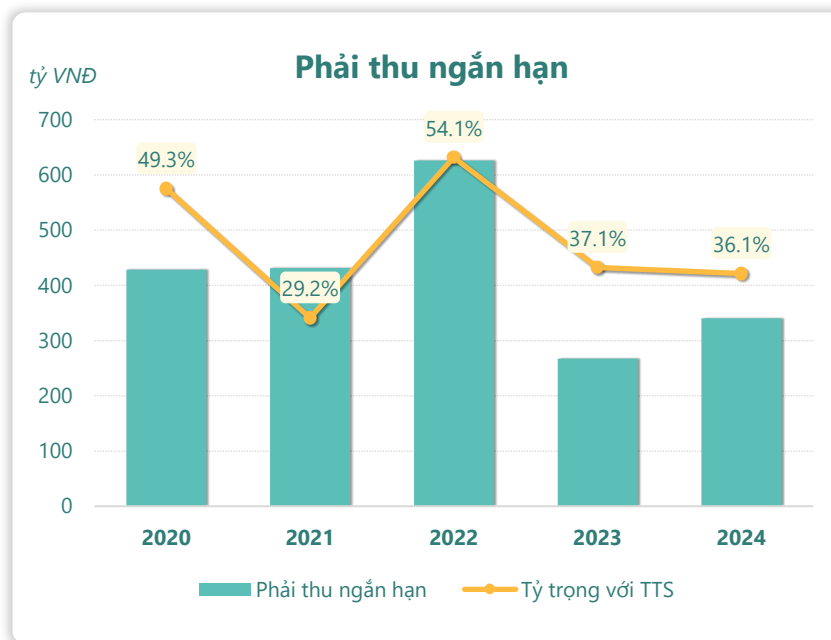
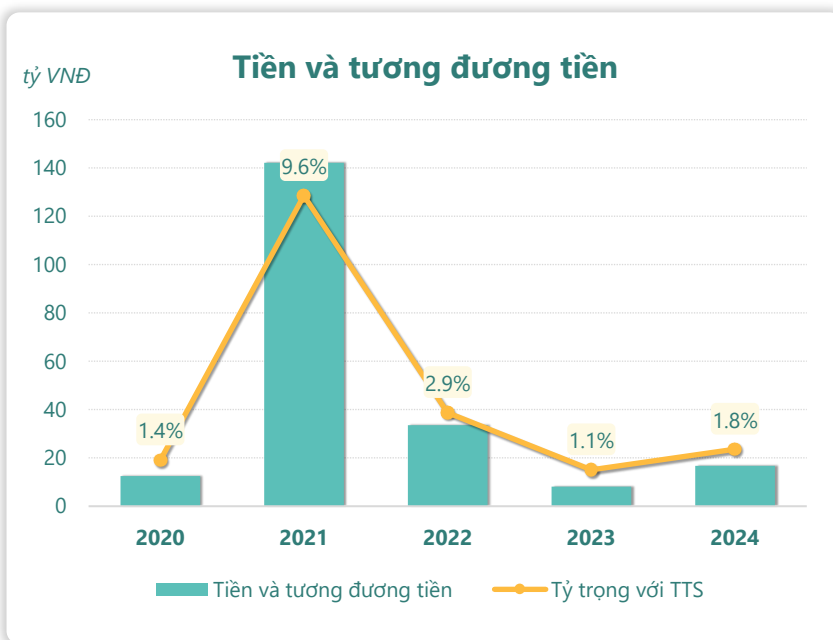
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **138.5** tỷ đồng giảm **7.39%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **14.7%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **6.43%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 6.40%.

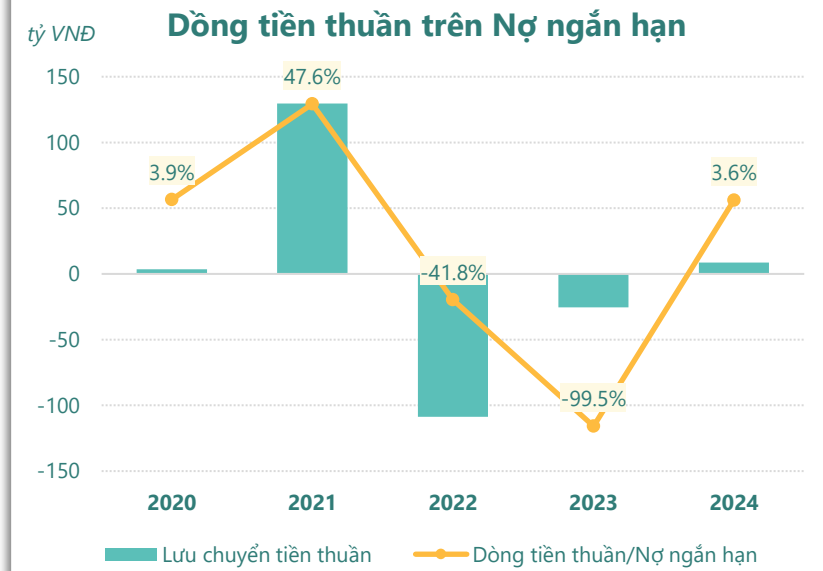
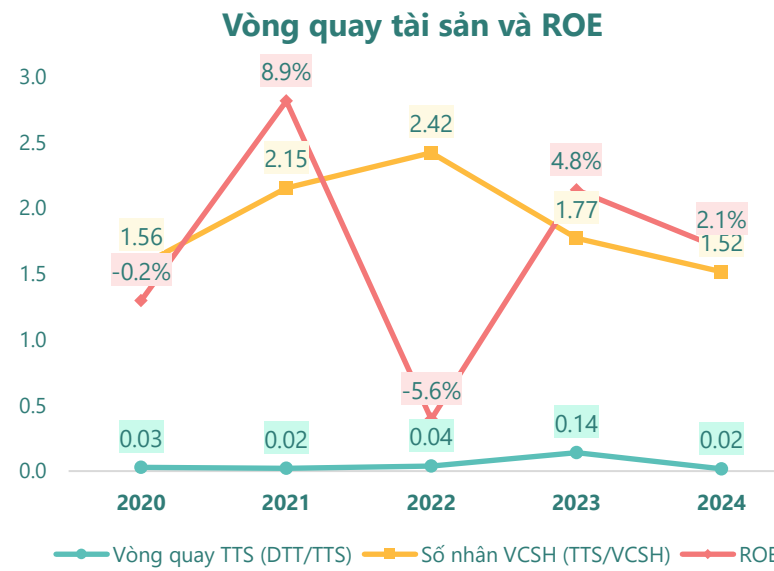
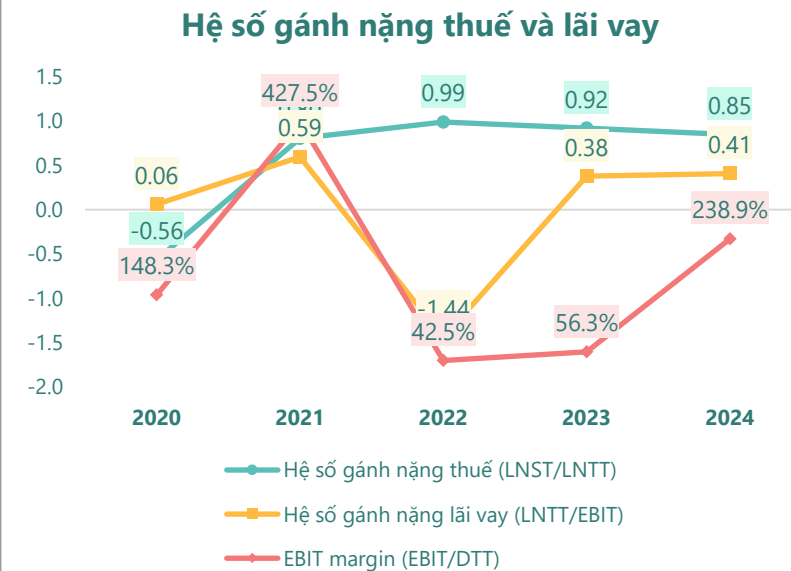
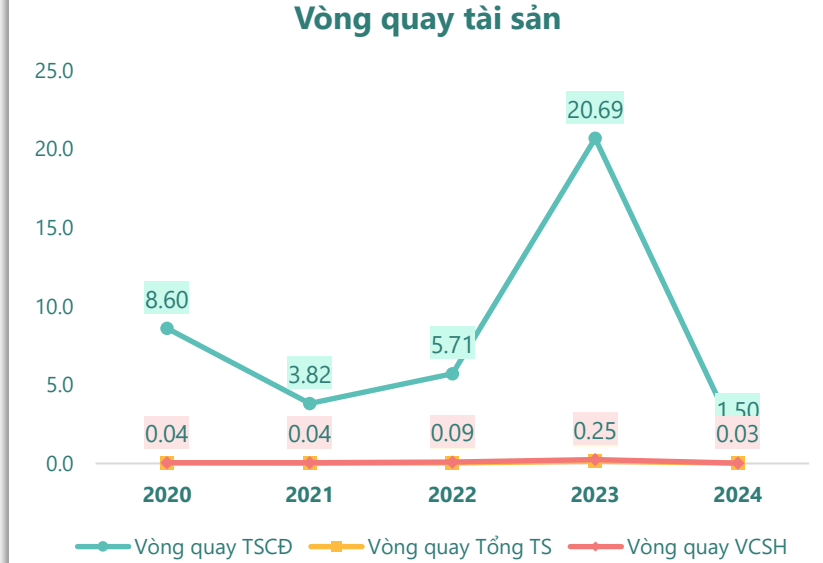
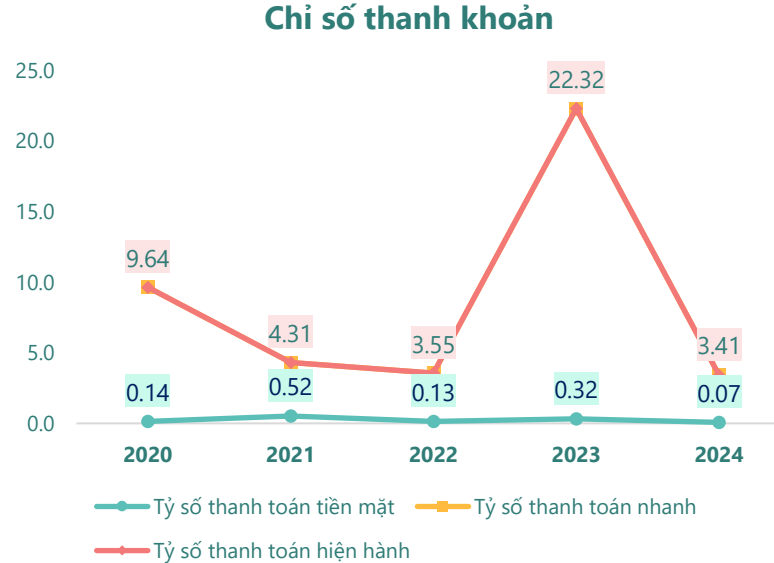
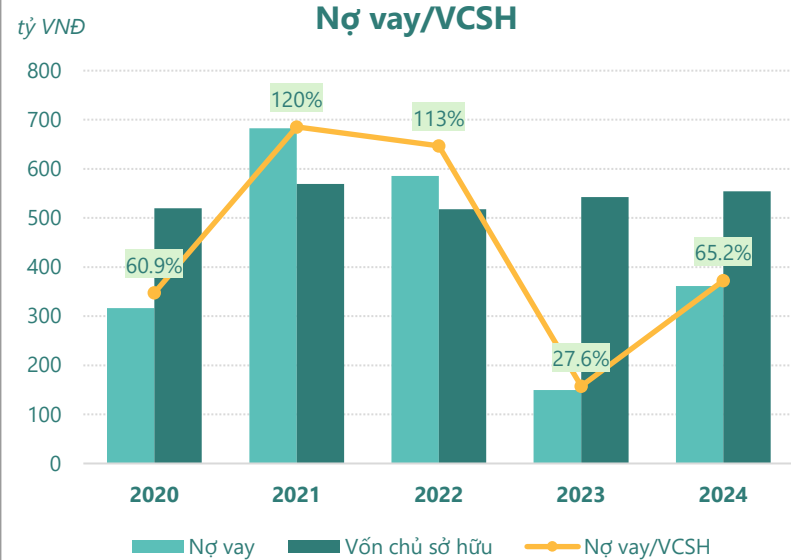
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	23.9	50.7	132	14.3
Giá vốn hàng bán	19.9	52.4	124	14.5
Lợi nhuận gộp	4.00	-1.69	7.34	-0.24
Doanh thu HĐTC	376	141	147	58.6
Chi phí TC	309	158	112	28.0
Chi phí lãi vay	41.4	52.7	46.1	20.2
LN trong công ty LKLD	0.04	-0.22	0	0
Chi phí bán hàng	0	0.01	0	0
Chi phí QLDN	11.9	13.6	14.5	15.9
LN thuần từ HĐKD	59.8	-32.3	28.2	14.4
Lợi nhuận khác	0.93	1.17	-0.21	-0.52
LN trước thuế	60.8	-31.1	27.9	13.9
Lợi nhuận sau thuế	48.8	-30.8	25.7	11.8
LNST của CĐ cty mẹ	48.4	-30.6	25.6	11.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-13.9	116	13.4	-298
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-223	-108	397	94.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	367	-117	-436	212
Tiền đầu kỳ	12.5	142	33.6	8.14
Lưu chuyển tiền thuần	130	-109	-25.5	8.52
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	142	33.6	8.14	16.7

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,475	1,156	721	942
Tài sản ngắn hạn	1,175	924	571	804
Tiền và tương đương tiền	142	33.6	8.14	16.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	589	254	292	443
Phải thu ngắn hạn	431	626	267	340
Hàng tồn kho	0.36	0	0.24	0
Tài sản ngắn hạn khác	12.8	10.6	3.86	3.96
Tài sản dài hạn	300	232	150	138
Phải thu dài hạn	33.1	3.37	3.33	3.33
Tài sản cố định	10.3	7.49	5.23	13.9
Bất động sản đầu tư	0	110	60.3	60.3
Tài sản dở dang	195	41.0	0	0.36
Đầu tư tài chính dài hạn	61.8	70.5	80.6	60.6
Tài sản dài hạn khác	0	0	0.05	0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	906	639	178	388
Nợ ngắn hạn	273	260	25.6	235
Vay và nợ thuê ngắn hạn	53.3	211	0	212
Phải trả người bán ngắn hạn	12.8	13.8	9.49	5.32
Nợ dài hạn	633	379	153	153
Vay và nợ thuê dài hạn	629	375	149	149
Nguồn vốn chủ sở hữu	569	517	542	554
Vốn chủ sở hữu	569	517	542	554
Vốn điều lệ	414	414	414	435
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0